

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 49

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0104000069 0104000069	ngày 24 tháng 04 năm 2002 ngày 13 tháng 12 năm 2006
--	--------------------------	--

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	09/GPHDKD 192/UBCK-GPĐC 25/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 04 năm 2002 ngày 27 tháng 02 năm 2009 ngày 11 tháng 06 năm 2013
--	--	---

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 1, Tòa nhà Green Star 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------------------------	---

Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
--------------------------	---

Chi nhánh Cần Thơ	Tầng 1, Tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam (Hoạt động đến hết ngày 31/12/2015)
--------------------------	---

Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank 27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam (Hoạt động đến hết ngày 15/7/2015)
---------------------------	---

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014 đến ngày 14 tháng 6 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2015
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Lê Văn Minh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và tại ngày lập báo cáo ngày là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính năm 2015 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo ủy quyền số 41A/2015/PC-TH ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60755033/18018313

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 3 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

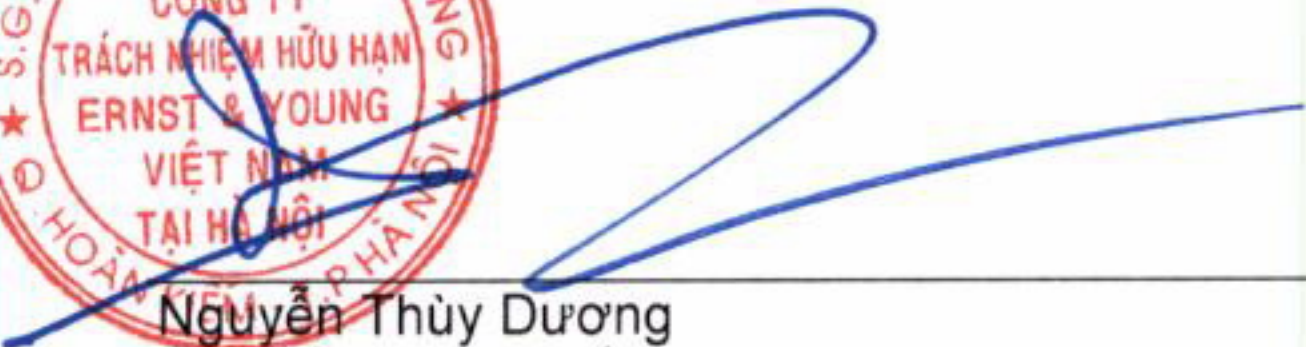
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01 - CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		2.209.904.838.452	1.844.502.041.268
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	807.166.297.143	789.528.953.419
111	Tiền		807.166.297.143	789.528.953.419
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	405.916.720.594	345.034.186.078
121	Đầu tư ngắn hạn		406.866.251.224	349.482.817.402
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(949.530.630)	(4.448.631.324)
130	III. Các khoản phải thu - ngắn hạn		686.279.696.038	643.050.399.443
131	Phải thu khách hàng		4.934.828.737	1.354.141.091
132	Trả trước cho người bán		122.123.496	558.031.750
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	648.449.576.435	624.955.732.273
138	Các khoản phải thu khác	8	33.840.512.252	16.182.494.329
139	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(1.067.344.882)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		310.542.124.677	66.888.502.328
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.455.545.235	371.870.698
154	Công cụ, dụng cụ		399.053.200	279.341.400
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	590.085.277	351.517.341
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	15.515.337.630
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	306.097.440.965	50.370.435.259
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		624.874.579.151	326.830.505.084
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.760.170.879	8.247.205.606
218	Phải thu dài hạn khác	11	1.760.170.879	8.247.205.606
220	II. Tài sản cố định		34.046.804.960	7.487.162.886
221	Tài sản cố định hữu hình	12	18.748.498.982	6.319.086.884
222	Nguyên giá		47.791.809.511	30.288.099.192
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.043.310.529)	(23.969.012.308)
227	Tài sản cố định vô hình	13	15.298.305.978	86.996.002
228	Nguyên giá		20.029.141.755	2.333.899.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.730.835.777)	(2.246.903.060)
230	Xây dựng cơ bản dở dang		-	1.081.080.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	557.809.911.750	275.169.751.792
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		573.202.787.929	292.175.710.427
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		473.133.564.641	222.106.487.139
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.069.223.288	70.069.223.288
258	Đầu tư dài hạn khác		-	17.500.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.392.876.179)	(34.505.958.635)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.257.691.562	35.926.384.800
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	6.344.404.531	10.885.722.300
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.2	1.942.605.776	2.232.875.803
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	16	2.970.681.255	2.807.786.697
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.834.779.417.603	2.171.332.546.352

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01 - CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1.759.757.424.614	1.152.340.312.596
310	I. Nợ ngắn hạn		1.287.757.424.614	952.340.312.596
311	Vay và nợ ngắn hạn		45.462.000.000	100.000.000.000
312	Phải trả người bán		301.101.353.786	1.353.521.729
313	Người mua trả tiền trước		600.850.000	1.388.700.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	7.332.231.964	3.356.413.096
315	Phải trả người lao động		5.930.197.803	14.070.443.954
316	Chi phí phải trả		12.541.231.719	3.720.353.927
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.534.930.260	42.671.268.400
321	Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	18	40.127.365.646	29.930.109.906
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		13.419.630.441	7.546.209.496
327	Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	163.398.924.166	49.708.721.973
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	696.308.708.829	698.594.570.115
330	II. Nợ dài hạn		472.000.000.000	200.000.000.000
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.075.021.992.989	1.018.992.233.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.075.021.992.989	1.018.992.233.756
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		38.666.855.020	35.114.153.107
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.597.962.823	15.045.260.910
420	Lợi nhuận chưa phân phối		286.080.283.281	237.155.927.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.834.779.417.603	2.171.332.546.352

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
006	6. Chứng khoán lưu ký	18.043.037.900.000	29.459.361.510.000
	Trong đó:		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	10.542.922.360.000	21.946.778.230.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	233.190.740.000	115.978.480.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.329.017.460.000	17.988.367.690.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.980.714.160.000	3.842.432.060.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	390.882.690.000	560.935.720.000
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	390.882.690.000	553.735.720.000
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	7.200.000.000
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	4.091.601.340.000	5.980.511.990.000
018	6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	100.000.000.000	-
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	3.991.601.340.000	5.980.511.990.000
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ	155.000.000	-
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	155.000.000	-
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	115.485.180.000	147.989.050.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	5.937.100.000	13.964.000.000
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	109.174.580.000	133.487.050.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	373.500.000	538.000.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	70.556.480.000	29.865.180.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	200.010.000	130.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	70.257.910.000	29.842.250.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	98.560.000	22.800.000
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	2.831.434.850.000	793.281.340.000
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	2.831.434.850.000	793.281.340.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

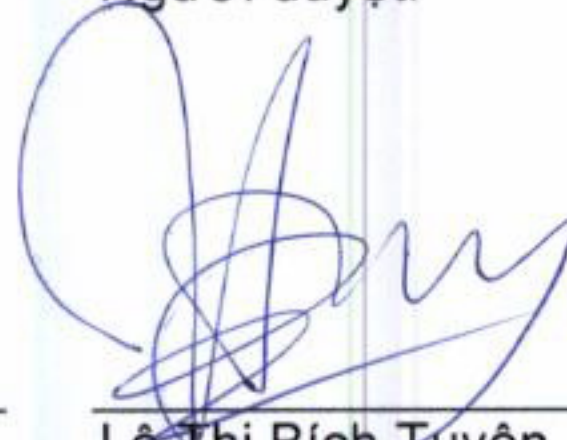
Mã số		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	580.107.730.000	271.427.920.000
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	450.354.420.000	268.473.060.000
052	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	5.470.000	5.340.000
053	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	449.077.120.000	261.525.100.000
054	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.271.830.000	6.942.620.000
056	7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	9.752.310.000	2.953.860.000
058	7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	9.752.310.000	2.953.860.000
061	7.3 Chứng khoán cầm cố	120.000.000.000	-
062	7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	120.000.000.000	-
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
078	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.000.000	1.000.000

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
01	Doanh thu		342.969.729.388	352.817.633.748
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		64.711.507.202	105.116.957.637
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		84.617.331.000	166.328.664.288
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		74.896.000.000	900.000.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		15.352.695.979	4.792.950.476
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	23	12.796.823.293	6.434.504.376
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		4.674.076.253	3.972.568.072
01.9	Doanh thu khác	24	85.921.295.661	65.271.988.899
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		342.969.729.388	352.817.633.748
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(171.639.779.530)	(140.460.776.189)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		171.329.949.858	212.356.857.559
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(83.567.946.574)	(91.118.855.113)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)		87.762.003.284	121.238.002.446
31	Thu nhập khác		87.303.403	261.046.338
32	Chi phí khác		(344.100.648)	(459.801.917)
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(256.797.245)	(198.755.579)
50	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		87.505.206.039	121.039.246.867
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(15.621.765.754)	(24.593.901.421)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	(290.270.027)	(665.311.379)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		71.593.170.258	95.780.034.067

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		87.505.206.039	121.039.246.867
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao và phân bổ		7.600.589.408	2.129.107.887
03	Các khoản dự phòng		(21.544.838.268)	24.973.439.071
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(509.851)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.932.692.076)	(90.341.520.432)
06	Chi phí lãi		46.820.303.934	18.390.125.727
	Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		110.448.059.186	76.190.399.120
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(294.193.582.842)	(398.271.585.223)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(119.711.800)	(4.464.223)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		599.692.794.781	254.965.211.741
12	Tăng, giảm các khoản chi phí trả trước và ký quỹ		1.457.643.232	(4.227.722.771)
13	Tiền lãi đã trả		(32.229.077.315)	(9.692.030.873)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27	(9.418.136.628)	(36.620.356.235)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.212.809.119.036	1.219.064.498.858
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.387.086.859.954)	(1.379.087.925.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		201.360.247.696	(277.683.974.649)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định	12	(35.241.311.482)	(5.982.387.920)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.336.375	201.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(508.636.584.018)	(730.924.053.554)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.527.076.923	960.060.993.897
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(366.017.418.837)	(17.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.109.848.430	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.896.931.555	33.478.725.459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(293.360.121.054)	239.334.277.882

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		982.511.511.808	640.691.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(872.874.294.726)	(639.565.471.173)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		109.637.217.082	1.125.528.827
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		17.637.343.724	(37.224.167.940)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		789.528.953.419	826.753.121.359
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	4	807.166.297.143	789.528.953.419

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B05 - CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015
A	B	1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	19	914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
3. Quỹ đầu tư phát triển	19	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	19	30.082.974.656	35.114.153.107	5.031.178.451	-	3.579.658.513	(26.956.600)	35.114.153.107	38.666.855.020
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	10.014.082.459	15.045.260.910	5.031.178.451	-	3.579.658.513	(26.956.600)	15.045.260.910	18.597.962.823
6. Lợi nhuận chưa phân phối	19	164.237.643.651	237.155.927.874	95.785.843.191	(22.867.558.968)	72.741.452.916	(23.817.097.509)	237.155.927.874	286.080.283.281
TỔNG CỘNG		936.011.592.631	1.018.992.233.756	105.848.200.093	(22.867.558.968)	79.900.769.942	(23.871.010.709)	1.018.992.233.756	1.075.021.992.989

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Công ty có một (01) Trụ sở chính tại Hà Nội và ba (03) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cần Thơ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 262 nhân viên (31/12/2014: 236 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, các tài khoản tiền gửi này được gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty vẫn đang đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo giá trị tài sản ròng được thông báo bởi công ty quản lý quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu phát hành, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong năm.

3.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện thành công.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 để trích lập các quỹ nếu không còn lỗ lũy kế như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

3.19 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán là số tiền ký quỹ của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2015</i> <i>VNĐ</i>	<i>31/12/2014</i> <i>VNĐ</i>
Tiền gửi ngân hàng	807.166.297.143	789.528.953.419
Các khoản tương đương tiền		-
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>737.687.611.552</i>	<i>731.155.743.850</i>
	807.166.297.143	789.528.953.419

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2015 như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
Của Công ty chứng khoán	98.557.460	3.994.027.590.203
- Cổ phiếu	73.766.294	1.479.655.075.800
- Trái phiếu	24.791.166	2.514.372.514.403
Của nhà đầu tư	2.302.284.843	56.877.650.580.411
- Cổ phiếu	2.070.968.196	31.811.881.780.100
- Trái phiếu	231.316.647	25.065.768.800.311
	2.400.842.303	60.871.678.170.614

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
Chứng khoán thương mại	406.866.251.224	349.482.817.402
- Cổ phiếu niêm yết	87.860.756.930	230.642.605.406
- Cổ phiếu hủy niêm yết	5.814.294	7.432.697
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Trái phiếu	300.000.000.000	99.832.779.299
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	18.999.680.000	19.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-
	406.866.251.224	349.482.817.402
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(949.530.630)	(4.448.631.324)
	405.916.720.594	345.034.186.078
	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn:		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	473.133.564.641	222.106.487.139
- Cổ phiếu niêm yết	202.643.877.146	21.396.514.739
- Cổ phiếu chưa niêm yết	40.695.180.400	180.034.972.400
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	21.685.000.000	20.675.000.000
- Trái phiếu	208.109.507.095	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.069.223.288	70.069.223.288
- Trái phiếu	100.069.223.288	70.069.223.288
Đầu tư dài hạn khác	-	17.500.000.000
	573.202.787.929	309.675.710.427
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.392.876.179)	(34.505.958.635)
	557.809.911.750	275.169.751.792

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

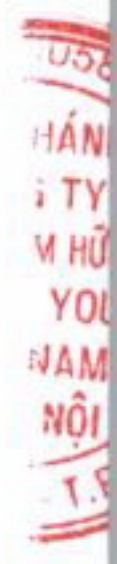
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	8.436.146	406.866.251.224	6.674.118.669	(949.530.630)	112.590.839.263
Cổ phiếu niêm yết	6.535.288	87.860.756.930	6.672.880.728	(946.112.149)	93.587.525.509
Cổ phiếu hủy niêm yết	558	5.814.294	917.941	(3.418.481)	3.313.754
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	1.900.000	18.999.680.000	320.000	-	19.000.000.000
Trái phiếu	300	300.000.000.000	-	-	(**)
	8.436.146	406.866.251.224	6.674.118.669	(949.530.630)	(**)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	13.027.995	349.482.817.402	16.313.458.093	(4.448.631.324)	261.514.700.776
Cổ phiếu niêm yết	10.127.373	230.642.605.406	16.313.293.996	(3.305.003.703)	243.650.895.700
Cổ phiếu hủy niêm yết	622	7.432.697	164.097	(3.627.621)	3.805.076
Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.900.000	19.000.000.000	-	(1.140.000.000)	17.860.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
	13.027.995	349.482.817.402	16.313.458.093	(4.448.631.324)	(**)

(**) Không xác định được giá trị thị trường do thiếu thông tin đầu vào



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.030.480	473.133.564.641	21.199.547.851	(15.392.876.179)	270.830.729.218
- Cổ phiếu niêm yết	12.418.529	202.643.877.146	16.549.466.934	(5.683.265.779)	213.510.078.301
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.447.114	40.695.180.400	175.000.000	(9.709.610.400)	31.160.570.000
- Phần xác định được giá trị thị trường	4.447.114	40.695.180.400	175.000.000	(9.709.610.400)	31.160.570.000
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	2.100.133	21.685.000.000	4.475.080.917	-	26.160.080.917
Trái phiếu	2.064.704	208.109.507.095	-	-	(**)
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	2.064.704	208.109.507.095	-	-	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	100.700	100.069.223.288	-	-	(**)
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	100.700	100.069.223.288	-	-	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	(**)
	21.131.180	573.202.787.929	21.199.547.851	(15.392.876.179)	(**)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.393.662	222.106.487.139	763.505.622	(34.505.958.635)	188.364.034.126
- Cổ phiếu niêm yết	439.005	21.396.514.739	398.376.262	(1.637.352.502)	20.157.538.499
- Cổ phiếu chưa niêm yết	18.954.194	180.034.972.400	-	(32.428.781.066)	147.606.191.334
- Phần xác định được giá trị thị trường	6.654.194	66.754.972.400	-	(32.428.781.066)	34.326.191.334
- Phần không xác định được giá trị thị trường	12.300.000	113.280.000.000	-	-	113.280.000.000
Chứng chỉ quỹ	2.000.463	20.675.000.000	365.129.360	(439.825.067)	20.600.304.293
Trái phiếu	-	-	-	-	-
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	770	70.069.223.288	-	-	(**)
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	770	70.069.223.288	-	-	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	1.750.000	17.500.000.000	-	-	(**)
	23.144.432	309.675.710.427	763.505.622	(34.505.958.635)	(**)

(*) Khoản đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm kể từ ngày mua.
(**) Không xác định được giá trị thị trường do thiếu thông tin đầu vào.



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết	2.090.292	32.875.245.455	(946.112.149)	31.929.133.306
DMC	326.255	13.639.175.820	(99.593.320)	13.539.582.500
KLS	1.308.085	9.105.527.030	(472.166.030)	8.633.361.000
FCN	399.378	8.479.137.407	(331.826.207)	8.147.311.200
Cổ phiếu khác	56.574	1.651.405.198	(42.526.592)	1.608.878.606
Chứng chỉ quỹ	0	0	-	0
Cổ phiếu hủy niêm yết	385	4.515.264	(3.418.481)	1.096.783
	2.090.677	32.879.760.719	(949.530.630)	31.930.230.089

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết	9.037.276	125.825.568.280	(5.683.265.779)	120.142.302.500
SD5	772.000	12.054.329.413	(2.018.329.413)	10.036.000.000
Cổ phiếu khác	8.265.276	113.771.238.867	(3.664.936.366)	110.106.302.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.697.114	23.195.180.400	(9.709.610.400)	13.485.570.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	2.697.114	23.195.180.400	(9.709.610.400)	13.485.570.000
Khác	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
	11.734.390	149.020.748.680	(15.392.876.179)	133.627.872.500

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	15.620.161.000	-
Khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán(i)	61.597.153.233	68.207.022.317
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	571.232.262.202	556.748.709.956
	648.449.576.435	624.955.732.273

(i) Trong năm, các khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày như sau:

✓ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015: 0,035%

✓ Từ ngày 01 tháng 6 năm 2015: 0,0375%

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong năm, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày như sau:

✓ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015: 0,036%

✓ Từ ngày 01 tháng 6 năm 2015: 0,0375%

Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30% cho cả năm 2015.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	19.052.910.835	5.285.388.132
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	1.188.803.483	1.155.182.586
Lãi phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	7.259.512.075	6.753.984.880
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.988.765.545	-
Phải thu khác (*)	2.350.520.314	2.987.938.731
	33.840.512.252	16.182.494.329

(*) Bao gồm các khoản phải truy thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên đăng ghi việc, các khoản phải thu tồn đọng cần xử lý và các khoản phải thu khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	2.356.781.255	263.100.000
Chi phí trả trước khác	1.098.763.980	108.770.698
	3.455.545.235	371.870.698

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tạm ứng	63.000.000	358.347.250
Cầm cổ chứng khoán	306.022.940.965	50.012.088.009
Ký quỹ ngắn hạn	11.500.000	-
	306.097.440.965	50.370.435.259

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư		-
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng quản lý đầu tư (i)	1.760.170.879	8.247.205.606
	1.760.170.879	8.247.205.606

(i) VCBS đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2014. Chi tiết về khoản phải thu liên quan đến hợp đồng này như sau:

	31/12/2015 VNĐ
Số dư đầu năm	8.247.205.606
Giảm trong kỳ	
Chi phí hoạt động	(605.273.588)
Hạch toán danh mục chứng khoán	(7.403.673.489)
Rút vốn	(1.000.000.000)
Tăng trong năm	
Doanh thu hoạt động	83.148.377
Chênh lệch do bán chứng khoán	1.254.010.973
Cổ tức nhận được	1.184.753.000
	1.760.170.879

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.155.738.995	23.132.360.197	30.288.099.192
Tăng trong năm	1.120.858.000	16.425.210.789	17.546.068.789
Thanh lý	-	(42.358.470)	(42.358.470)
Số dư cuối năm	8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.254.756.219	19.714.256.089	23.969.012.308
Khấu hao trong năm	632.087.097	4.484.569.594	5.116.656.691
Thanh lý	-	(42.358.470)	(42.358.470)
Số dư cuối năm	4.886.843.316	24.156.467.213	29.043.310.529
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.900.982.776	3.418.104.108	6.319.086.884
Số dư cuối năm	3.389.753.679	15.358.745.303	18.748.498.982

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.333.899.062	-	2.333.899.062
Tăng trong năm	-	17.695.242.693	17.695.242.693
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.333.899.062	17.695.242.693	20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.246.903.060	-	2.246.903.060
Khấu hao trong năm	57.997.332	2.425.935.385	2.483.932.717
Số dư cuối năm	2.304.900.392	2.425.935.385	4.730.835.777
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	86.996.002	-	86.996.002
Số dư cuối năm	28.998.670	15.269.307.308	15.298.305.978

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trả trước dài hạn khác	4.579.065.265	7.115.165.090
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.765.339.266	3.770.557.210
	6.344.404.531	10.885.722.300

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.921.681.255	2.763.786.697
Tiền ký quỹ khác	49.000.000	44.000.000
Số dư cuối năm	2.970.681.255	2.807.786.697

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	-	40.919.085.174
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	503.672.691	551.710.793
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.031.257.569	1.200.472.433
Phải trả khác	-	-
	1.534.930.260	42.671.268.400

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

18. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông chưa lưu ký của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý sổ cổ đông của khách hàng chưa lưu ký và chi trả hộ cổ tức cho các cổ đông này.

19. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	163.398.924.166	49.708.721.973
	163.398.924.166	49.708.721.973

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	695.911.843.067	698.455.045.017
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm	-	4.765.830
Khác	396.865.762	134.759.268
	696.308.708.829	698.594.570.115

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	(533.850.802)	222.347.274
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	6.448.688.885	(351.517.341)
Thuế Thu nhập Cá nhân	645.341.680	2.803.985.728
Thuế khác	181.966.924	330.080.094
	6.742.146.687	3.004.895.755

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 27.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	31/12/2015 VNĐ
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.347.274	2.503.136.557	3.259.334.633	(533.850.802)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(351.517.341)	16.218.342.854	9.418.136.628	6.448.688.885
3	Các loại thuế khác	3.134.065.822	25.834.572.286	28.141.329.504	827.308.604
	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	936.784.200	5.007.846.449	6.525.392.276	(580.761.627)
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.867.201.528	16.045.681.551	16.686.779.772	1.226.103.307
	Thuế khác	330.080.094	4.781.044.286	4.929.157.456	181.966.924
			(a)	(b)	(c)
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		3.004.895.755	44.556.051.697	40.818.800.765	6.742.146.687

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	35.114.153.107	15.045.260.910	237.155.927.874	1.018.992.233.756
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.593.170.258	71.593.170.258
Hạch toán theo Nghị quyết số 166/NQ-VCB.HĐQT ngày 25.06.2015	-	-	-	(1.142.798)	(1.142.798)	2.285.596	-
Điều chỉnh giảm theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(25.813.802)	(25.813.802)	(1.541.778.015)	(1.593.405.619)
Điều chỉnh tăng theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	1.054.273.604	1.054.273.604
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.904.086.368)	(14.904.086.368)
Điều chỉnh tăng theo CV 30122/CT-TTr4 ngày 25.5.2015 của Cục thuế Hà Nội	-	-	-	-	-	61.908.000	61.908.000
Điều chỉnh giảm do tăng thuế TNDN năm 2014 tương ứng với giảm quỹ lương theo Nghị quyết số 166/NQ-VCB.HĐQT ngày 25.06.2015	-	-	-	-	-	(6.446.557)	(6.446.557)
Điều chỉnh giảm do tăng thuế TNDN tương ứng với phần chi phí năm 2014 giảm theo CV 30122/CT-TTr4 ngày 25.5.2015 của Cục thuế Hà Nội	-	-	-	-	-	(13.619.760)	(13.619.760)
Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 76558/QĐ-CT-KTT2 ngày 03/12/2015 của Cục thuế TP Hà Nội	-	-	-	-	-	(162.034.325)	(162.034.325)
Tạm trích quỹ năm 2015	-	-	-	3.579.658.513	3.579.658.513	(7.159.317.026)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	38.666.855.020	18.597.962.823	286.080.283.281	1.075.021.992.989

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	<i>Được duyệt và đã góp</i>	
	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	<i>Năm 2015 VNĐ</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán	739.545.454	420.909.091
Doanh thu hoạt động tư vấn khác	12.057.277.839	6.013.595.285
	12.796.823.293	6.434.504.376

24. DOANH THU KHÁC

	<i>Năm 2015 VNĐ</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	7.003.987.836	3.170.821.748
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	11.419.172	1.487.630
Khoản phí từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	10.430.680.692	13.532.772.356
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	68.193.554.669	47.705.705.724
Thu nhập khác	281.653.292	861.201.441
	85.921.295.661	65.271.988.899

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Phí môi giới chứng khoán	13.811.906.078	20.319.633.105
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(32.472.445.198)	(1.682.142.774)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	9.860.262.408	26.655.581.845
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	71.119.767.261	25.380.019.865
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.555.134.283	6.250.435.430
Chi phí đại lý bảo lãnh và phát hành	-	-
Chi phí nhân viên trực tiếp	23.063.702.560	28.084.498.839
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	3.757.552.208	31.339.404
Chi phí liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư	605.273.588	369.772.093
Chi phí lãi phạt tiền từ hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	7.512.500.000
Chi phí lãi vay repo	5.443.851.557	6.861.672.910
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	38.497.095.880	3.027.397.260
Chi phí lãi vay khác	2.879.296.497	988.555.557
Chi phí hoạt động tư vấn	7.400.000.000	621.330.400
Chi phí vật tư, đồ dùng	2.066.224.071	749.445.079
Chi phí phát triển thị phần môi giới	383.054.091	2.135.779.456
Khác (*)	18.669.104.246	13.154.957.720
	171.639.779.530	140.460.776.189

(*) Bao gồm chi phí đi lại, khách sạn, đối ngoại và công tác phí của cán bộ Môi giới và cán bộ Kinh doanh, và các chi phí khác.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	26.802.552.952	35.870.264.741
Chi phí thuê văn phòng	12.991.224.884	13.117.440.476
Chi phí sửa chữa văn phòng và dịch vụ mua ngoài	11.546.653.464	8.202.361.219
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	3.843.037.200	2.097.768.483
Thuế và lệ phí	238.525.596	228.429.099
Chi phí vật liệu quản lý	729.733.434	771.915.418
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.505.051.711	1.731.970.502
Chi phí điện, nước, mạng viễn thông	6.968.848.976	6.699.425.821
Chi phí đi lại, công tác phí	3.254.140.241	3.866.597.256
Chi phí khác (*)	13.688.178.116	18.532.682.098
	83.567.946.574	91.118.855.113

(*) Bao gồm chi phí quảng cáo, đối ngoại, chi phí đào tạo và các chi phí khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty tính thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	87.505.206.039	121.039.246.867
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(16.497.179.884)	(9.248.785.862)
Các khoản điều chỉnh tăng	313.447.427	10.092.435.467
- Chi phí dự phòng chứng khoán hủy niêm yết / chưa niêm yết không được tính vào chi phí thuế	3.418.481	10.092.435.467
- Các chi phí không được khấu trừ	310.028.946	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.810.627.311)	(19.341.221.329)
- Thu nhập từ cổ tức	(16.370.292.393)	(6.224.643.229)
- Khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 và 2014 chưa được tính vào chi phí được trừ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế năm 2008 – 2012	-	(22.994.100)
- Chi phí dự phòng đã trích lập trong năm 2013 nhưng chỉ đủ điều kiện tính vào chi phí thuế trong năm 2014	-	(13.093.584.000)
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập trong năm 2014	(439.825.067)	-
- Đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	(509.851)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	71.008.026.155	111.790.461.005
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	15.621.765.754	24.593.901.421
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.621.765.754	24.593.901.421
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu năm	(351.517.341)	11.675.681.295
Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 6 năm 2015	450.336.458	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	146.240.642	-
Điều chỉnh giảm theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHKQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	-	(743.822)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.418.136.628)	(36.620.356.235)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6.448.688.885	(351.517.341)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.232.875.803	2.893.121.880
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại Dương tại 31.12.2012 theo biên bản quyết toán thuế năm 2008 - 2012		- (2.880.588.480)
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2013		- 6.600
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2014		- 2.220.335.803
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2015	683.696	-
Thuế TNDN hoãn lại giảm do hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(96.761.515)	
Thuế TNDN hoãn lại giảm do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN từ 22% về 20%	(194.192.208)	
Điều chỉnh theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHDQT ngày 21/5/2014	-	5.058.702
Thuế TNDN hoãn lại giảm do bán chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại		(5.058.702)
Số dư cuối năm	1.942.605.776	2.232.875.803

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

28. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu	Chi phí
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí chia sẻ phí giao dịch và hợp tác kinh doanh Doanh thu môi giới	1.047.275.490 18.810.000	(8.129.147.326) -
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Chi phí thuê văn phòng trả cho tòa nhà VCB Tower Chi phí điện, nước, trông xe trả cho tòa nhà VCB Tower	- -	(8.842.725.020) (1.088.595.105)
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu từ ủy thác đầu tư và Quản lý đầu tư Doanh thu môi giới khác Doanh thu khác Các chi phí liên quan đến Ủy thác đầu tư và Quản lý danh mục đầu tư	599.589.377 56.177.462 98.421.936 -	- - - (605.273.588)
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu phí lưu ký	706.596	-

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư	17.968.070.778 634.282.798.622
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.681.255,00
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng quản lý đầu tư Danh mục đầu tư của Hợp đồng quản lý đầu tư Đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ VCBF-BCF và VCBF-TBF	1.760.170.879 28.661.846.249 21.685.000.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	4.838.546

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

28. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên. Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	4.586.574.832	5.049.930.331
	4.586.574.832	5.049.930.331

(*) Thù lao của Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát không chuyên trách không thực hiện chi trả tại Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

29. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu năm		Biến động trong năm		Số cuối năm	
	Tổng VNĐ	Quá hạn chờ xử lý (*) VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng VNĐ	Quá hạn chờ xử lý (*) VNĐ
1. Phải thu khách hàng	1.354.141.091	-	121.730.858.608	118.150.170.962	4.934.828.737	-
2. Trả trước cho người bán	558.031.750	-	14.572.763.133	15.008.671.387	122.123.496	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	-	14.923.888.745.417	14.900.394.901.255	648.449.576.435	-
4. Các khoản phải thu khác	24.429.699.935	1.678.474.205	377.895.277.455	366.724.294.259	35.600.683.131	1.544.968.780
	651.297.605.049	1.678.474.205	15.438.087.644.613	15.400.278.037.863	689.107.211.799	1.544.968.780

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đến 1 năm	465.904.940	1.123.173.482
Trên 1 - 5 năm	2.334.007.726	2.992.027.726
Trên 5 năm	182.886.934.705	191.729.659.724

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

31.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 378.219.917.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (37.821.991.730) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 37.821.991.730 đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vay và nợ ngắn hạn	-	45.462.000.000	-	-	45.462.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	41.662.295.906	163.398.924.166	-	-	205.061.220.072
Chi phí phải trả	-	27.916.666	12.513.315.053	-	12.541.231.719
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.692.972.823	-	-	-	1.024.692.972.823
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	472.000.000.000	472.000.000.000
	1.066.355.268.729	208.888.840.832	12.513.315.053	472.000.000.000	1.759.757.424.614
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.601.378.306	49.708.721.973	-	-	122.310.100.279
Chi phí phải trả	526.290.000	166.666.667	3.027.397.260	-	3.720.353.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	707.529.479.611	-	18.780.378.779	-	726.309.858.390
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
	780.657.147.917	49.875.388.640	121.807.776.039	200.000.000.000	1.152.340.312.596

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng.

31.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	106.866.251.224	(949.530.630)	349.482.817.402	(4.448.631.324)	(**)	(**)
Chứng khoán thương mại	106.866.251.224	(949.530.630)	349.482.817.402	(4.448.631.324)	(**)	(**)
Cổ phiếu niêm yết	87.860.756.930	(946.112.149)	230.642.605.406	(3.305.003.703)	86.914.644.781	227.337.601.703
Cổ phiếu hủy niêm yết	5.814.294	(3.418.481)	7.432.697	(3.627.621)	2.395.813	3.805.076
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	18.999.680.000	-	19.000.000.000	(1.140.000.000)	19.000.000.000	17.860.000.000
Trái phiếu	99.942.818.119	-	99.832.779.299	-	(**)	(**)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	688.039.866.917	(1.067.344.882)	651.297.605.049	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	473.133.564.641	(15.392.876.180)	222.106.487.139	(34.505.958.635)	(**)	(**)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	473.133.564.641	(15.392.876.180)	222.106.487.139	(34.505.958.635)	(**)	(**)
Cổ phiếu niêm yết	202.643.877.146	(5.683.265.780)	21.396.514.739	(1.637.352.502)	196.960.611.366	19.759.162.237
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.695.180.400	(9.709.610.400)	180.034.972.400	(32.428.781.066)	(**)	(**)
Chứng chỉ quỹ	21.685.000.000	-	20.675.000.000	(439.825.067)	(**)	(**)
Trái phiếu	208.109.507.095	-	-	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	100.069.223.288	-	70.069.223.288	-	(**)	(**)
Trái phiếu	100.069.223.288	-	70.069.223.288	-	(**)	(**)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	17.500.000.000	-	(**)	(**)
Tiền và các khoản tương đương tiền	807.166.297.143	-	789.528.953.419	-	807.166.297.143	789.528.953.419
Tổng cộng	2.175.275.203.213	(17.409.751.692)	2.099.985.086.297	(38.954.589.959)	(**)	(**)

(**)/Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	517.462.000.000	-	300.000.000.000	-	(**)	(**)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	205.061.220.072	-	72.601.378.306	-	(**)	(**)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	(**)	(**)
Chi phí phải trả	12.541.231.719	-	3.720.353.927	-	(**)	(**)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.692.972.823	-	775.978.648.369	-	(**)	(**)
Tổng cộng	1.759.757.424.614	-	1.152.300.380.602	-	(**)	(**)

(**)*Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.*

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016